

Số: 1323/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung 05 điểm mỏ cát trên sông Đà thuộc địa phận các huyện
Mai Sơn, Bắc Yên vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ tiết đ, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND tỉnh Sơn
La phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
373/TTr-STNMT ngày 16/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 05 điểm mỏ cát (*điểm mỏ cát khu 1 bản Tà Hộc, xã Tà Hộc,
huyện Mai Sơn; bản Pon, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn, và xã Pắc Ngà, huyện Bắc
Yên; bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn; bản
Tà Đò, xã Song Pe, xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên; bản Vàn, xã Chim Vàn, huyện Bắc
Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn*) vào khu vực không đấu giá quyền khai thác
khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Sơn La ban hành kèm theo
Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND tỉnh Sơn La.

Yêu cầu sản phẩm cát chỉ để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các
công trình sử dụng ngân sách nhà nước (*phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy
lợi, thủy điện*); công trình khắc phục thiên tai, dịch họa, công trình phúc lợi thuộc
chương trình xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết các điểm mỏ cát có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Thời gian thực hiện dự án thăm dò, khai thác đến hết năm 2020, sản lượng khai thác đến năm 2020 không vượt quá 400.000,0 m³.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Mai Sơn, Bắc Yên, Mường La; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT- Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hải



**PHỤ LỤC: 05 ĐIỂM MỎ CÁT BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

1. Điểm mỏ cát khu 1 bản Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn

STT	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2.354.702,49	522.710,62	6,057
2	2.354.747,20	522.757,23	
3	2.354.043,09	523.410,52	
4	2.354.000,09	523.366,60	

2. Điểm mỏ cát bản Pơn, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn

STT	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2356133,32	521201,13	12,229
2	2356163,20	521307,24	
3	2355742,03	521434,20	
4	2355357,34	522005,62	
5	2355276,76	521950,59	
6	2355691,59	521327,86	

3. Điểm mỏ cát bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn

STT	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2357551,45	519457,98	13,237
2	2357603,09	519489,68	
3	2357442,50	519763,03	
4	2357285,46	520384,53	
5	2357088,74	520738,59	
6	2356857,14	521005,92	
7	2357014,98	521260,03	
8	2356974,23	521284,07	
9	2356798,67	521030,47	
10	2356538,24	521166,98	
11	2356515,35	521108,40	
12	2356823,88	520939,21	



13	2357052,64	520701,48	
14	2357235,06	520368,57	
15	2357393,18	519734,98	

4. Điểm mỏ cát bản Vàn, xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn

STT	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2353017,85	524539,69	20,131
2	2353048,51	524600,71	
3	2352845,01	524735,14	
4	2352836,46	524818,07	
5	2352734,12	524821,61	
6	2352439,32	525020,45	
7	2352106,25	525413,56	
8	2351928,47	525831,51	
9	2351836,27	526634,13	
10	2351810,52	527175,36	
11	2351627,76	527646,79	
12	2351569,35	527619,04	
13	2351756,41	527166,56	
14	2351784,59	526613,38	
15	2351886,77	525809,64	
16	2352071,66	525368,29	
17	2352410,71	524965,86	

5. Điểm mỏ cát bản Tà Đò, xã Song Pe, xã Tà Khoa, huyện Bắc Yên

STT	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y(m)	
1	2347043,35	535663,30	14,393
2	2347092,94	535691,27	
3	2346733,57	536475,31	
4	2346598,33	536877,46	
5	2346209,25	537811,43	
6	2346156,96	537782,99	
7	2346692,54	536433,60	